

BÀI TẬP THỰC HÀNH SỐ 03

PRAC 01:

Tạo cơ sở dữ liệu và định nghĩa các Migrations để tạo bảng trong dự án, sau đó định nghĩa các bộ sinh Seeder để sinh dữ liệu minh họa.

medicines:

medicine_id (INT PRIMARY KEY): Mã thuốc

name (VARCHAR(255)): Tên thuốc

brand (VARCHAR(100)): Thương hiệu (tùy chọn)

dosage (VARCHAR(50)): Thông tin liều lượng (ví dụ., 10mg tablets).

form (VARCHAR(50)): Dạng thuốc (viên nén, viên nang, xi-rô, v.v.).

price (DECIMAL(10,2)): Giá trên một đơn vị thuốc.

stock (INT): Số lượng tồn trong kho.

sales:

sale_id (INT PRIMARY KEY): Mã giao dịch bán hàng.

medicine_id (INT): Khóa ngoại tham chiếu drug_id trong bảng Thuốc.

quantity (INT): Số lượng thuốc bán ra.

sale_date (DATETIME): Ngày giờ bán hàng

customer_phone (VARCHAR(10)): Số điện thoại người mua (tùy chọn).

PRAC 02:

Tạo cơ sở dữ liệu và định nghĩa các Migrations để tạo bảng trong dự án, sau đó định nghĩa các bộ sinh Seeder để sinh dữ liệu minh họa.

students

`id` (INT, Primary Key): Mã học sinh.
`first_name` (VARCHAR(50)): Tên học sinh.
`last_name` (VARCHAR(50)): Họ đệm.
`date_of_birth` (DATE): Ngày sinh
`parent_phone` (VARCHAR(20)): Số điện thoại phụ huynh.
`class_id` (INT, Khóa ngoại tham chiếu `classes.id`)

classes (Optional - Depending on your needs)

`id` (INT, Primary Key): Mã lớp.
`grade_level` (ENUM('Pre-K', 'Kindergarten')): Cấp độ lớp.
`room_number` (VARCHAR(10)): Phòng học (Ví dụ: VH7, VH8).

PRAC 03:

Tạo cơ sở dữ liệu và định nghĩa các Migrations để tạo bảng trong dự án, sau đó định nghĩa các bộ sinh Seeder để sinh dữ liệu minh họa.

computers

id (INT, Primary Key): Mã máy tính.

computer_name (VARCHAR(50)): Tên máy tính (ví dụ., "Lab1-PC05").

model (VARCHAR(100)): Tên phiên bản (ví dụ., "Dell Optiplex 7090").

operating_system (VARCHAR(50)): Hệ điều hành (ví dụ "Windows 10 Pro").

processor (VARCHAR(50)): Bộ vi xử lý (e.g., "Intel Core i5-11400").

memory (INT): Bộ nhớ RAM (GB).

available (BOOLEAN): Trạng thái hoạt động

issues

id (INT, Primary Key): Mã vấn đề báo cáo.

computer_id (INT, khóa ngoại tham chiếu computers.id)

reported_by (VARCHAR(50)): Người báo cáo sự cố (tùy chọn).

reported_date (DATETIME): Thời gian báo cáo.

description (TEXT): Mô tả chi tiết vấn đề.

urgency (ENUM('Low', 'Medium', 'High')): Mức độ sự cố.

status (ENUM('Open', 'In Progress', 'Resolved')): Trạng thái hiện tại của sự cố (Mở, đang xử lý hoặc đã giải quyết).